

R

21



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

(Ban hành theo Quyết định số 178/QĐ-LNTA-ĐT ngày 27 tháng 9 năm 2024 của
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- Tên ngành, nghề đào tạo: **QUẢN LÝ SIÊU THỊ**
- Tên tiếng Anh: **SUPERMARKET MANAGEMENT**
- Mã ngành, nghề: **6340443**
- Hình thức đào tạo: **Chính quy**
- Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương**
- Thời gian đào tạo: **2,5 năm**
- Danh hiệu sau khi tốt nghiệp: **Cử nhân thực hành**

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo chuyên ngành Quản lý siêu thị trình độ cao đẳng có những nền tảng cơ bản để phát triển về nhân cách và nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu kinh tế xã hội, có đạo đức, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, tôn trọng các quy định tại nơi làm việc, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm. Chương trình cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng và thái độ để giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh doanh, quản lý trong các cửa hàng bán lẻ, siêu thị, các trung tâm thương mại.

1.2 Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Yêu cầu về kiến thức:

- Giải thích được các khái niệm cơ bản về ngành hàng tiêu dùng; hoạt động kinh doanh; hoạt động bán sỉ; hoạt động bán lẻ.
- Trình bày được kiến thức cơ bản về quản lý siêu thị, tâm lý khách hàng, kỹ năng giao tiếp, marketing thương mại và dịch vụ, quản trị mua hàng và lưu kho, quan hệ và chăm sóc khách hàng, qui trình điều hành tổ chức việc bán hàng trong siêu thị.

- Xác định được vai trò và tầm quan trọng của thông tin truyền thông để hỗ trợ hoạt động quản lý kinh doanh siêu thị.

1.2.2. Yêu cầu về kỹ năng:

- **Kỹ năng cứng:**

- Tham gia xây dựng chiến lược và thực hiện các chương trình marketing trong lĩnh vực siêu thị.
- Đảm nhiệm được vị trí, vai trò của người quản lý siêu thị.
- Thực hiện được các công việc trong siêu thị như xuất nhập hàng, trưng bày hàng hóa, bảng biểu thông tin về hàng hóa, các hoạt động bán hàng, khuyến mãi .v.v..
- Chọn lọc và sử dụng được các bản báo cáo số liệu của siêu thị, cửa hàng phục vụ hoạt động thương mại.

- **Kỹ năng mềm:**

- Thiết lập quan hệ với cơ quan hữu quan, đối tác và khách hàng.
- Kỹ năng giải quyết các vấn đề liên quan đến phản hồi, khiếu nại của khách hàng
- Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo đội nhóm và giao tiếp xã hội thông thường.
- Có chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 350 quốc tế **hoặc** chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương **hoặc** được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức.

Hoặc: Có chứng chỉ Tiếng Hàn Topik 1 cấp độ 2 do Viện Giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc cấp.

Hoặc: Có chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ N5;

Lưu ý: Để được tham dự kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức, sinh viên phải tham gia học và được đánh giá đạt các học phần Anh văn trong chương trình đào tạo.

Năng lực tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao tương đương do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp **Hoặc** có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT

1.2.3 Yêu cầu về mức tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có phẩm chất đạo đức, có sức khỏe, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;
- Có tính kỷ luật cao, trung thực với cấp trên, đồng nghiệp và khách hàng, thể hiện tính nghiêm khắc và tôn trọng lợi ích doanh nghiệp;

- Sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao ở các vị trí, thể hiện tính sáng tạo, quan tâm theo dõi tình hình thương mại nơi làm việc và có hoài bão về nghề nghiệp được đào tạo;
- Nhận thức được nhu cầu học tập suốt đời và cải thiện kỹ năng mềm.

1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý siêu thị, sinh viên có thể làm việc ở các vị trí sau: Quản lý quầy hàng; giám sát ngành hàng tại các cửa hàng bán lẻ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm phân phối cũng như các doanh nghiệp thương mại dịch vụ thuộc mọi thành phần kinh tế

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHÓA HỌC:

- Số lượng học phần: 30
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 81 Tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/dại cương: 21 tín chỉ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 60 tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: 41 tín chỉ; Thực hành, thực tập: 40 tín chỉ
- Thời gian khóa học: 2,5 năm

3. Nội dung chương trình:

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)		
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH
A	Các học phần chung/ đại cương		21	13	8	465	190	275
	Học phần bắt buộc		19	11	8	435	160	275
1	DCC100280	Giáo dục chính trị	4	3	1	75	41	34
2	DCC100220	Pháp luật	2	2	0	30	18	12
3	DCK100031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	30	4	26
4	DCK100032	Giáo dục thể chất 2	1	0	1	30	1	29
5	DCC100290	Giáo dục quốc phòng và An ninh	3	2	1	75	36	39
6	DCC100191	Tin học	3	1	2	75	15	60
7	NNK100040	Tiếng Anh 1B	2	1	1	45	15	30
8	NNC100040	Tiếng Anh 2	3	2	1	75	30	45
	Học phần tự chọn		2	2	0	30	30	0
1	DCC100160	Soạn thảo văn bản	2	2	0	30	30	0
2	DCC104010	Nghiên cứu thị trường	2	2	0	30	30	0

B	Các học phần chuyên môn ngành, nghề		60	28	32	1455	420	1035
I	Học phần cơ sở		25	14	11	540	210	330
I.1	Học phần bắt buộc		23	13	10	495	195	300
1	CSK104020	Kinh tế vi mô	3	2	1	60	30	30
2	CSC100220	Kinh tế vĩ mô	2	1	1	45	15	30
3	CSC104120	Xác định cung ứng hàng hóa và dịch vụ	3	1	2	75	15	60
4	CSK104030	Quản trị học	3	2	1	60	30	30
5	CSC104160	Quản lý thương mại đại cương	3	1	2	75	15	60
6	CNC104030	Xử lý bảng tính	3	2	1	60	30	30
7	CSC104010	Tâm lý học quản trị kinh doanh	3	2	1	60	30	30
8	CSC104230	Marketing căn bản	3	2	1	60	30	30
I.2	Học phần tự chọn		2	1	1	45	15	30
1	CSC103020	Lý thuyết thống kê	2	1	1	45	15	30
2	CSC110051	Kinh tế quốc tế	2	1	1	45	15	30
II	Học phần chuyên môn		30	14	16	690	210	480
II.1	Học phần bắt buộc		28	13	15	645	195	450
1	CNC104200	Dự báo hoạt động và tính toán giá cả	3	2	1	60	30	30
2	CSK104040	Quản lý quan hệ khách hàng	2	1	1	45	15	30
3	CNC104530	Tìm kiếm thông tin và khai thác hệ thống thông tin thương mại	3	2	1	60	30	30
4	CNC104490	Tổ chức cung ứng hàng hóa và dịch vụ	3	2	1	60	30	30
5	CNK104010	Bán hàng	2	1	1	45	15	30
6	CNK104020	Đầu tư và đánh giá hiệu quả	3	1	2	75	15	60
7	CNC104500	Tuyển dụng và đào tạo nhóm kinh doanh	3	2	1	60	30	30
8	CNC104510	Tổ chức công việc	3	1	2	75	15	60
9	CNC104230	Tổ chức quản lý và đánh giá hiệu quả công việc	3	1	2	75	15	60
10	CNC104520	Thực tập doanh nghiệp	3	0	3	90		90
II.2	Học phần tự chọn		2	1	1	45	15	30
1	CNC104270	Quản trị Marketing	2	1	1	45	15	30
2	TNK104040	Quản trị doanh nghiệp	2	1	1	45	15	30
III	TNC104100	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5	225	0	225
Tổng cộng			81	41	40	1920	610	1310

4. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO:

4.1. Giải thích các ký hiệu:

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
<p>Các học phần chung/đại cương</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 10px; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"><p><u>Giáo dục chính trị</u> MH1 (4,3,1)</p></div>	<p><u>Giáo dục chính trị</u>: Tên học phần</p> <p>MH1: Mã học phần</p> <p>(4,3,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các học phần chuyên môn ngành, nghề Phần bắt buộc</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 10px; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"><p><u>Tổ chức công việc</u> MH26 (3,1,2)</p></div>	<p><u>Tổ chức công việc</u>: Tên học phần</p> <p>MH26: Mã học phần</p> <p>(3,1,2): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các học phần chuyên môn ngành, nghề Phần tự chọn</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"><p><u>Tự chọn 1/2 h.p</u> MH29A (2,1,1)</p></div>	<p><u>Tự chọn 1/2 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP</p> <p>MH29A: Mã học phần</p> <p>(2,1,1) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
→	Điều kiện tiên quyết
- - - - - →	Học phần học trước

4.2. Tiến trình đào tạo:

HỌC KỲ I
Số tín chỉ: 11 LT, 7 TH

HỌC KỲ II
Số tín chỉ: 12 LT, 6 TH

HỌC KỲ III
Số tín chỉ: 7 LT, 8 TH

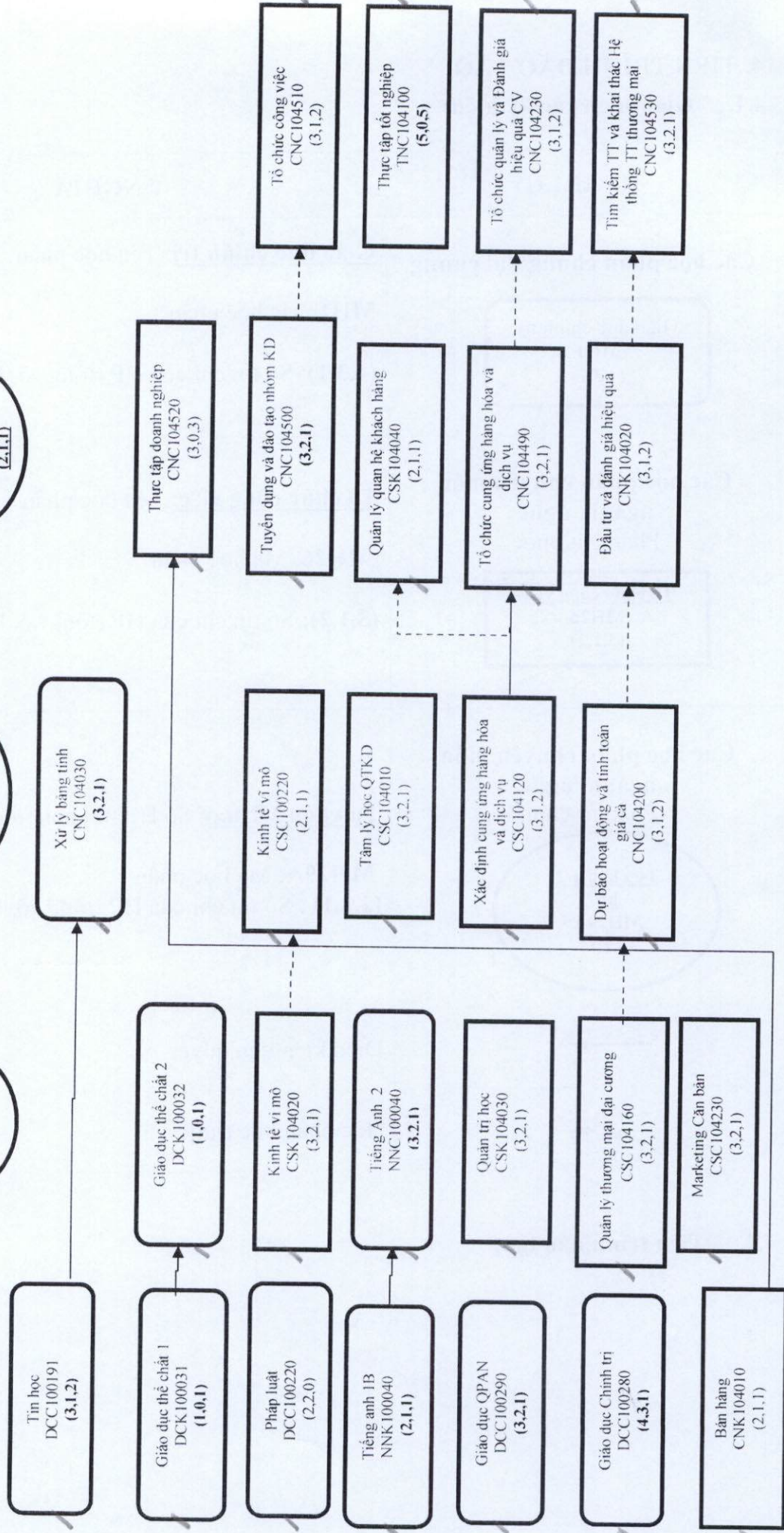
HỌC KỲ IV
Số tín chỉ: 7 LT, 9TH

HỌC KỲ V
Số tín chỉ: 4 LT, 10 TH

Tự chọn 1/2 học phần chung (2.2.0)

Tự chọn 1/2 học phần cơ sở (2.1.1)

Tự chọn 1/2 học phần kiến thức ngành (2.1.1)



5. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- **Đối với môn học Giáo dục quốc phòng và An ninh:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Tin học:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Giáo dục thể chất:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo số Thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Pháp luật:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Giáo dục Chính trị:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Tiếng Anh:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất, v.v... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình chi tiết cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng và An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.

Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định

5.5. Các chú ý khác: Phân bổ thời gian và nội dung thực hành tại cơ sở:

- Trong quá trình đào tạo phần thực hành sinh viên được thực tập tại phòng mô phỏng siêu thị nhằm mục tiêu hoàn thiện kiến thức, áp dụng các hiểu biết và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên.
- Thực tập tốt nghiệp:
 - o Thời gian và nội dung theo chương trình môn học.
 - o Sinh viên thực hiện bài báo cáo thực tập tốt nghiệp theo “Quy định báo cáo thực tập tốt nghiệp” do Khoa Quản trị kinh doanh ban hành.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 9 năm 2021

Ưt. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Ngọc Cường



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

(Ban hành theo Quyết định số ~~178/BA.CN.TĐ.ĐT~~ ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- | | |
|----------------------------|--------------------------------|
| ▪ Tên ngành, nghề đào tạo: | QUẢN TRỊ KINH DOANH |
| ▪ Tên tiếng Anh: | Business Administration |
| ▪ Mã ngành, nghề: | 6340404 |
| ▪ Hình thức đào tạo: | Chính quy |
| ▪ Đối tượng tuyển sinh: | Tốt nghiệp THPT |
| ▪ Thời gian đào tạo: | 2,5 năm học |

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức kinh doanh và sức khỏe tốt; thực hành tốt các năng lực chuyên môn của lĩnh vực đào tạo; tạo điều kiện học viên tự phát triển toàn diện cá nhân và học tập suốt đời.
- Thực hiện việc duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh của tổ chức, bao gồm việc cân nhắc, tạo ra hệ thống, quy trình và tối đa hóa hiệu quả hoạt động, "quản lý hoạt động kinh doanh" bằng quá trình tư duy và ra quyết định của nhà quản trị. Để kết nối và vận hành được toàn hệ thống hoạt động của tổ chức, người học ngành, nghề quản trị kinh doanh có thể đảm nhận những vị trí việc làm liên quan tại từng bộ phận như: Nhân sự, kinh doanh, marketing, hành chính, trợ lý. Đây là những vị trí việc làm phổ biến trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, học sinh sinh viên có thể:

- 1.2.1.1.** Trình bày được các khái niệm cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh, hành chính, nhân sự, marketing;
- 1.2.1.2.** Giải thích được các quyền và nghĩa vụ của người lao động theo Luật lao động;
- 1.2.1.3.** Xác định được nội dung và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động của tổ chức;
- 1.2.1.4.** Liệt kê được các trách nhiệm và nhiệm vụ của bản thân khi làm việc nhóm;
- 1.2.1.5.** Xác định được cơ cấu tổ chức bộ máy phù hợp với loại hình tổ chức;
- 1.2.1.6.** Giải thích và phân tích được hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức;
- 1.2.1.7.** Xác định được quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh;
- 1.2.1.8.** Xác định được quy trình thực hiện công việc, nhật ký công việc;
- 1.2.1.9.** Mô tả được quy trình và cách thức thực hiện công việc trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
- 1.2.1.10.** Giải thích được các quy luật kinh tế, các biến số môi trường kinh doanh tác động đến hoạt động của tổ chức;
- 1.2.1.11.** Cập nhật được các quy định, chính sách về hoạt động sản xuất kinh doanh;
- 1.2.1.12.** Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.
- 1.2.1.13.** Nhận biết, phân loại được các loại chất thải, chất độc hại và giải thích tác động của chúng đến môi trường;

1.2.1.14. Nhận biết được quy trình chuỗi cung ứng sản phẩm

1.2.2. Kỹ năng:

Chương trình sẽ cung cấp cho sinh viên những kỹ năng sau đây:

- 1.2.2.1.** Lập được kế hoạch thực hiện công việc;
- 1.2.2.2.** Vận hành được hệ thống tiêu thụ sản phẩm sẵn có tại đơn vị một cách hiệu quả;
- 1.2.2.3.** Dự báo và tìm kiếm được cơ hội kinh doanh;
- 1.2.2.4.** Lập được báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức;
- 1.2.2.5.** Cung cấp được các thông tin kinh tế - xã hội về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị và các cơ quan quản lý có liên quan;
- 1.2.2.6.** Xác định được chiến lược kinh doanh tại đơn vị bộ phận;
- 1.2.2.7.** Tham mưu cho lãnh đạo những ý kiến cải tiến công tác quản trị phù hợp với từng giai đoạn kinh doanh;
- 1.2.2.8.** Thiết lập được mối quan hệ giữa đơn vị với các đối tác;
- 1.2.2.9.** Giải quyết được những khiếu nại, thắc mắc của khách hàng trong mọi trường hợp;
- 1.2.2.10.** Tạo lập và khởi nghiệp được tổ chức mới với quy mô vừa và nhỏ;
- 1.2.2.11.** Tổ chức thực hiện được các biện pháp vệ sinh an toàn lao động; Thực hiện việc thu gom, phân loại, lưu trữ và xử lý chất thải tại nơi làm việc đúng quy trình và quy định;
- 1.2.2.12.** Phát hiện và đề phòng được rủi ro và mối nguy hại tại nơi làm việc;
- 1.2.2.13.** Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

1.2.2.14. Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.2.15. Lựa chọn được loại văn bản phù hợp với tình huống, yêu cầu công việc; xây dựng đề cương thư từ giao dịch thương mại phù hợp tình huống, yêu cầu công việc.

1.2.2.16. Xây dựng được quy trình nghiên cứu khoa học; thiết kế được đề cương nghiên cứu và thiết lập được bảng câu hỏi phục vụ công tác nghiên cứu khách hàng và hoạt động kinh doanh.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

1.2.3.1. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối chính sách của Đảng và pháp luật nhà nước, nội qui làm việc tại doanh nghiệp, đơn vị;

1.2.3.2. Giao tiếp hiệu quả thông qua văn bản viết, thuyết trình, thảo luận và làm chủ tình huống;

1.2.3.3. Có ý thức trách nhiệm trong công việc với cộng đồng xã hội; có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, có ý thức tự nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn để nâng cao trình độ;

1.2.3.4. Hỗ trợ được các thành viên trong nhóm hay bộ phận để đảm bảo đạt mục tiêu đã đề ra;

1.2.3.5. Làm việc theo chuẩn đạo đức nghề nghiệp và tuân thủ đúng Luật doanh nghiệp, Luật lao động, chuẩn mực đạo đức trong kinh doanh;

1.2.3.6. Làm việc có phương pháp khoa học có tính tổ chức kỷ luật và trách nhiệm với công việc; biết phân tích, giải quyết vấn đề, đúc kết kinh nghiệm, cải tiến công việc được giao; có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, biết đoàn kết và phối hợp, hợp tác, tự tin, sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp trong công việc;

1.2.3.7. Thích nghi được với môi trường làm việc khác nhau;

1.2.3.8. Ý thức trách nhiệm, tự giác tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường;

1.2.3.9. Thích ứng được với sự thay đổi trong các thời kỳ công nghệ 4.0.

+ **Năng lực ngoại ngữ:** Có chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 350 quốc tế hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức.

+ **Năng lực sử dụng CNTT:** Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức công nhận cấp Hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: Sau khi tốt nghiệp ngành Quản Trị Kinh Doanh, sinh viên có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Nhân sự;
- Kinh doanh;
- Hành chính;
- Marketing;
- Trợ lý.

1.4 Khả năng học tập và nâng cao trình độ:

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề quản trị kinh doanh, trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo./.

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- ✓ Số lượng môn học/học phần: 33
- ✓ Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 80 tín chỉ (không tính GD Quốc Phòng- An ninh và GD thể chất)
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chung: 16 tín chỉ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chuyên môn: 64 tín chỉ
- ✓ Khối lượng lý thuyết: 41 tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 39 tín chỉ.

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)			Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	
A	Các học phần chung/đại cương		16	11	5	330	149	181	
	Học phần bắt buộc		14	9	5	300	119	181	
1	DCC100280	Giáo dục chính trị	4	3	1	75	41	34	1.2.1.12
2	DCC100220	Pháp luật	2	2	0	30	18	12	1.2.1.12 1.2.1.3
3	DCC100191	Tin học	3	1	2	75	15	60	1.2.2.14
4	NNK100040	Tiếng Anh 1B	2	1	1	45	15	30	1.2.2.14
5	NNC100040	Tiếng Anh 2	3	2	1	75	30	45	1.2.2.13
Các môn Giáo dục thể chất, QP & AN (Không tính số tín chỉ trong chương trình)									
6	DCK100031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	30	4	26	1.2.1.12
7	DCK100032	Giáo dục thể chất 2	1	0	1	30	1	29	1.2.1.12
8	DCC100290	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	2	1	75	36	39	1.2.1.12
	Học phần tự chọn		2	2	0	30	30	0	
1	DCC100160	Soạn thảo văn bản	2	2	0	30	30	0	1.2.2.15
2	CSC104140	Quản trị chuỗi cung ứng	2	2	0	30	30	0	1.2.1.14
3	CSC104190	Đạo đức kinh doanh	2	2	0	30	30	0	

B	Các học phần chuyên môn ngành, nghề		64	30	34	1545	450	1095	
I	Học phần cơ sở		20	12	8	420	180	240	
I.1	Học phần bắt buộc		18	11	7	375	165	210	
1	CSK104020	Kinh tế vi mô	3	2	1	60	30	30	1.2.1.1, 1.2.1.2, 1.2.1.6, 1.2.1.10, 1.2.2.2
2	CSC100220	Kinh tế vĩ mô	2	1	1	45	15	30	1.2.1.11 1.2.2.2
3	CSC104230	Marketing căn bản	3	2	1	60	30	30	1.2.1.1 1.2.2.10
4	CSK104030	Quản trị học	3	2	1	60	30	30	1.2.1.5
5	CSC104150	Nguyên lý thống kê	2	1	1	45	15	30	1.2.2.3- 1.2.2.5
6	CSC104010	Tâm lý học quản trị kinh doanh	3	2	1	60	30	30	1.2.2.7 1.2.2.9
7	CSC104130	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1	45	15	30	1.2.2.16
I.2	Học phần tự chọn		2	1	1	45	15	30	
1	CSK104040	Quản lý quan hệ khách hàng	2	1	1	45	15	30	1.2.1.8 1.2.2.8
2	CSC110051	Kinh tế quốc tế	2	1	1	45	15	30	1.2.2.10
II	Học phần chuyên môn		39	18	21	900	270	630	
II.1	Học phần bắt buộc		36	17	19	825	255	570	
1	CSC104312	Quản lý bán hàng	2	1	1	45	15	30	1.2.1.8 1.2.2.1
2	NNC104020	Anh văn chuyên ngành	2	1	1	45	15	30	1.2.2.14
3	CNC104030	Xử lý bảng tính	3	2	1	60	30	30	1.2.2.13
4	CNC104260	Phân tích hoạt động kinh tế	3	1	2	75	15	60	1.2.1.6
5	CNC104092	Quản trị sản xuất	4	3	1	75	45	30	1.2.1.7 1.2.1.13 1.2.2.11
6	CNC104270	Quản trị Marketing	2	1	1	45	15	30	1.2.2.2
7	CNC104111	Quản trị chiến lược kinh doanh	3	2	1	60	30	30	1.2.2.3 1.2.2.6
8	CNC104121	Quản trị chất lượng	3	2	1	60	30	30	1.2.2.7 1.2.2.11
9	CNC104210	Quản trị nguồn nhân lực	3	1	2	75	15	60	1.2.1.2 1.2.1.4
10	CNC104140	Thực tập nghiệp vụ kinh doanh	3	0	3	90	0	90	1.2.2.10
11	TNK104030	Thực tập doanh nghiệp	3	0	3	90	0	90	1.2.2.4
12	TNC104031	Quản lý dự án	3	2	1	60	30	30	1.2.2.12
13	TNK104040	Quản trị doanh nghiệp	2	1	1	45	15	30	1.2.1.9
II.2	Học phần tự chọn		3	1	2	75	15	60	

1	CNC104220	Quản trị xuất nhập khẩu	3	1	2	75	15	60	1.2.1.11
2	CNC104250	Thương mại điện tử	3	1	2	75	15	60	1.2.2.2
3	CNC104240	Dự báo hoạt động và tính toán giá cả	3	1	2	75	15	60	1.2.2.3 1.2.2.12
III	Học phần tốt nghiệp		5	0	5	225	0	225	
1	TNK104060	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5	225	0	225	1.2.2.4
Tổng cộng:			80	41	39	1875	599	1276	

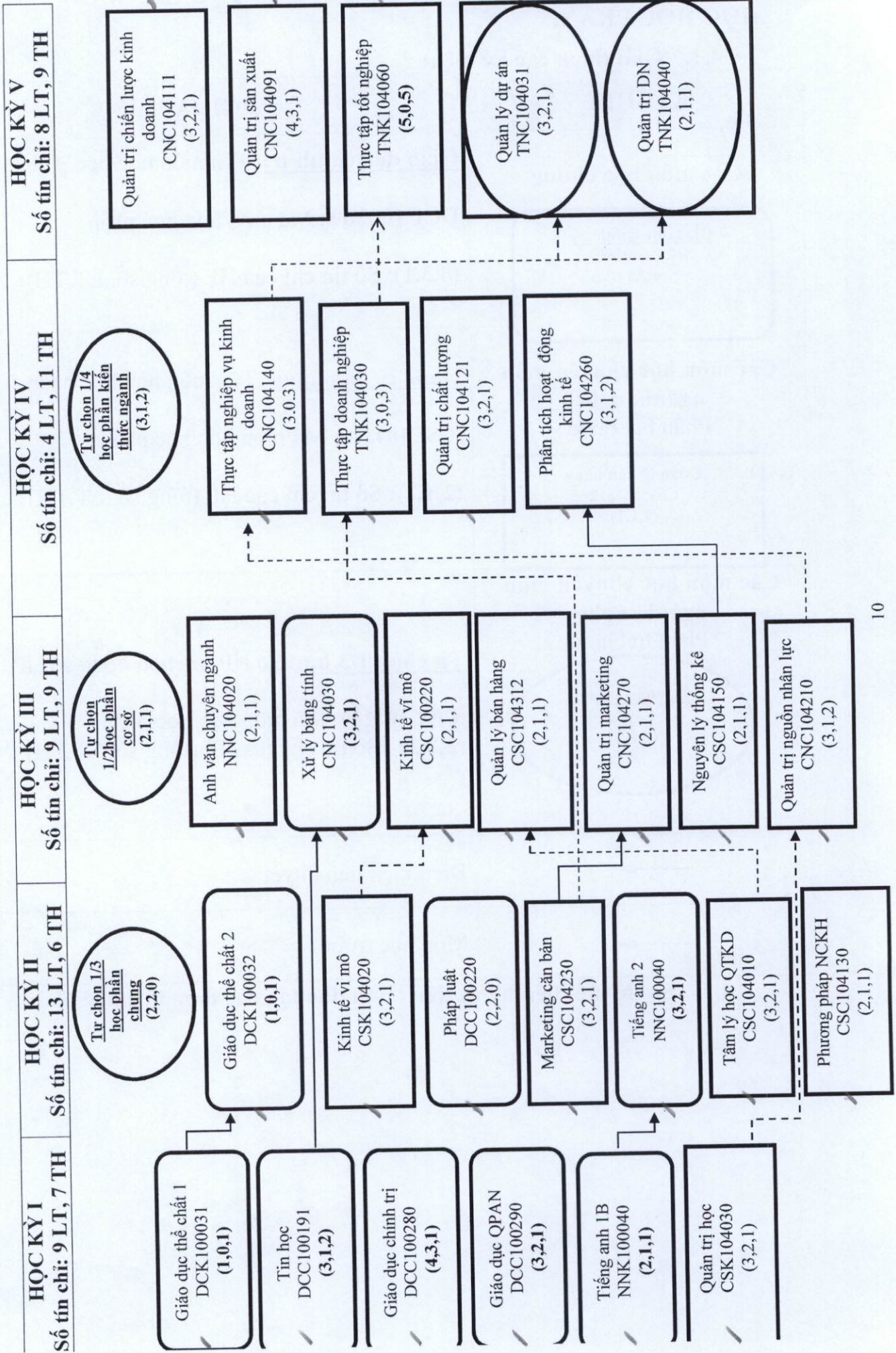
Ghi chú: dữ liệu của cột “Mục tiêu” thể hiện theo thứ tự mục tiêu của chương trình đào tạo mà nội dung môn học/học phần cung cấp, trang bị.

4. SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN:

4.1. Giải thích các ký hiệu:

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
<p>Các môn học chung</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 15px; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Giáo dục chính trị</u> DCC100280 (4,3,1)</p> </div>	<p><u>Giáo dục chính trị</u>: Tên môn học/học phần</p> <p>DCC100280 : Mã môn học/học phần</p> <p>(4,3,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần bắt buộc</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p>Quản lý bán hàng CSC104312 (2,1,1)</p> </div>	<p><u>Quản lý bán hàng</u>: Tên môn học/học phần</p> <p>CSC104312: Mã môn học/học phần</p> <p>(2,1,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần tự chọn</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 10px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Tự chọn 1/3 hp</u> CNC104230 (3,1,2)</p> </div>	<p><u>Tự chọn 1/3 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP</p> <p>CNC104230: Mã môn học/học phần</p> <p>(3,1,2) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>—————→</p>	Điều kiện tiên quyết
<p>-----→</p>	Môn học trước

4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học/học phần:



Tự chọn 1/4 học phần kiến thức ngành (3,1,2)

Tự chọn 1/2 học phần cơ sở (2,1,1)

Tự chọn 1/3 học phần chung (2,2,0)

5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- **Đối với môn học Giáo dục quốc phòng và An ninh:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Tin học:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Giáo dục thể chất:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo số Thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Pháp luật:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Giáo dục Chính trị:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- **Đối với môn học Tiếng Anh:** Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.



5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất.... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.
- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận **đanh hiệu cử nhân thực hành** (đối với trình độ cao đẳng) theo quy định của trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 9 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG





CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

(Ban hành theo Quyết định số 178/QĐ-LĐTB-ĐT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- Tên ngành, nghề đào tạo: QUẢN TRỊ NHÀ HÀNG
- Tên tiếng Anh: RESTAURANT OPERATION
- Mã ngành, nghề: 6810206
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
- Thời gian đào tạo: 2.5 năm

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nguồn nhân lực ngành quản trị nhà hàng có kỹ năng nghiệp vụ và kiến thức quản trị các bộ phận trong nhà hàng; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có khả năng học tập nâng cao trình độ và phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, học sinh sinh viên có thể:

- 1.2.1.1. Xác định được vị trí, vai trò của nhà hàng trong ngành Du lịch và đặc trưng của hoạt động nhà hàng, tác động của nó đối với kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường;
- 1.2.1.2. Mô tả được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong nhà hàng;
- 1.2.1.3. Mô tả được mối liên hệ, hợp tác giữa các bộ phận trong nhà hàng;
- 1.2.1.4. Mô tả được chức năng, nhiệm vụ của nhân viên tại các vị trí việc làm trong nhà hàng;

- 1.2.1.5. Giải thích được các quy trình phục vụ tại các vị trí việc làm trong nhà hàng: phục vụ bàn, pha chế và phục vụ đồ uống, chế biến và phục vụ món ăn nóng, chế biến và phục vụ món bánh;
- 1.2.1.6. Phân biệt được các loại trang thiết bị, dụng cụ chủ yếu của các bộ phận trong nhà hàng và giải thích công dụng, cách sử dụng của chúng;
- 1.2.1.7. Nhận biết được nguyên tắc vệ sinh, an toàn – an ninh, phòng cháy, chữa cháy trong nhà hàng;
- 1.2.1.8. Mô tả được nguyên nhân gây tai nạn, cháy nổ và biện pháp phòng ngừa trong nhà hàng;
- 1.2.1.9. Mô tả được các quy trình tổ chức quảng cáo và bán sản phẩm của nhà hàng;
- 1.2.1.10. Mô tả được các quy trình xây dựng và thành lập doanh nghiệp kinh doanh nhà hàng;
- 1.2.1.11. So sánh được đặc điểm, phong tục tập quán và khẩu vị trong ăn uống các vùng miền của Việt Nam và các nước trên thế giới;
- 1.2.1.12. Xác định được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Kỹ năng:

Chương trình sẽ cung cấp cho học sinh sinh viên những kỹ năng sau đây:

- 1.2.2.1. Thực hiện đúng quy trình phục vụ khách hàng tại các vị trí việc làm phục vụ bàn, pha chế và phục vụ đồ uống, chế biến và phục vụ món ăn nóng, chế biến và phục vụ món bánh, trang trí, cắm hoa, xây dựng thực đơn theo tiêu chuẩn của nhà hàng;
- 1.2.2.2. Vận hành đúng và an toàn các loại trang thiết bị, dụng cụ nhà hàng;
- 1.2.2.3. Giải quyết được các công việc hàng ngày và quản lý thời gian làm việc hiệu quả;

- 1.2.2.4. Giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả công việc đảm bảo đúng quy trình và tiêu chuẩn tại các bộ phận của nhà hàng;
- 1.2.2.5. Soạn thảo được các loại mẫu biểu, báo cáo, văn bản đối nội, hợp đồng thông dụng của nhà hàng;
- 1.2.2.6. Phân tích, đánh giá được kết quả làm việc của các bộ phận phụ trách; kiểm soát vật tư, hàng hóa;
- 1.2.2.7. Tổ chức quảng cáo và bán sản phẩm nhà hàng một cách hiệu quả;
- 1.2.2.8. Tổ chức sự kiện, hội nghị, tiệc trong nhà hàng hiệu quả và tiết kiệm.
- 1.2.2.9. Sử dụng được ngoại ngữ để giao tiếp trong công việc;
- 1.2.2.10. Ứng dụng được công nghệ thông tin trong công việc.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- 1.2.3.1. Yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong chuyên nghiệp, chấp hành nghiêm túc nội quy, quy định của nhà hàng;
- 1.2.3.2. Triển khai kế hoạch làm việc, khả năng tổ chức công việc;
- 1.2.3.3. Thực hiện thao tác chính xác và đúng quy trình;
- 1.2.3.4. Thực hiện vệ sinh và an toàn trong quá trình phục vụ;
- 1.2.3.5. Rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
- 1.2.3.6. Hình thành ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong nhà hàng;
- 1.2.3.7. Tôn trọng khách hàng, quan tâm chăm sóc tốt khách hàng;
- 1.2.3.8. Giải quyết linh hoạt trong xử lý tình huống;
- 1.2.3.9. Diễn giải, trình bày quan điểm tốt trước tập thể;
- 1.2.3.10. Tổ chức làm việc nhóm, làm việc cá nhân.

+ Năng lực ngoại ngữ:

- Có chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 350 quốc tế **hoặc** chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương **hoặc** được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức.
- Hoặc có chứng chỉ Tiếng Hàn Topik 1 cấp độ 2 do Viện Giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc cấp.

- Hoặc có chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ N5;

+ Năng lực sử dụng CNTT:

- Có chứng chỉ Công nghệ thông tin nâng cao do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: Sau khi tốt nghiệp ngành Quản trị nhà hàng, sinh viên có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Nhân viên làm việc tại nhà hàng và cơ sở kinh doanh ăn uống, cụ thể: Nhân viên phục vụ bàn, nhân viên pha chế và phục vụ đồ uống, nhân viên bộ phận bếp, thu ngân, tiếp tân nhà hàng, nhân viên kinh doanh tại nhà hàng và các cơ sở dịch vụ ăn uống, điều hành nhóm phục vụ.
- Tại các nhà hàng độc lập hoặc nhà hàng tại khách sạn từ 1 đến 5 sao: Điều hành nhóm bar, điều hành nhóm tiệc, quản lý nhà hàng.

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- ✓ Số lượng môn học/học phần: 35 (bao gồm 32 học phần bắt buộc và 03 học phần tự chọn)
- ✓ Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 80 tín chỉ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chung: 14 tín chỉ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chuyên môn: 66 tín chỉ
- ✓ Khối lượng lý thuyết: 42 tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 38 tín chỉ
- ✓ Thời gian đào tạo: 2,5 năm

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)			Mục tiêu	
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH		KIỂM TRA
A	Các môn học/học phần chung		14	9	5	300	119	166	15	
1	DCC100280	Giáo dục chính trị	4	3	1	75	41	29	5	1.2.1.12

2	DCC100220	Pháp luật	2	2	0	30	18	10	2	1.2.1.12
3	DCC100191	Tin học	3	1	2	75	15	58	2	1.2.2.10
4	NNK100040	Tiếng Anh 1B	2	1	1	45	15	28	2	1.2.2.9
5	NNC100040	Tiếng Anh 2	3	2	1	75	30	41	4	1.2.2.9
Các môn Giáo dục thể chất, QP&AN (Không tính số tín chỉ)										
6	DCK100031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	30	4	24	2	1.2.1.12
7	DCK100032	Giáo dục thể chất 2	1	0	1	30	1	27	2	1.2.1.12
8	DCC100290	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	2	1	75	36	35	4	1.2.1.12
B	Các môn học/học phần chuyên môn ngành, nghề		66	33	33	1620	476	1018	126	
I	Môn học/học phần cơ sở		15	14	1	240	196	29	15	
1	CSK115050	Tổng quan nhà hàng	2	2	0	30	27	0	3	1.2.1.1 1.2.1.2 1.2.1.3 1.2.3.5
2	CSK115030	Văn hóa ẩm thực	3	3	0	45	44	0	1	1.2.1.11
3	CSK115040	An toàn an ninh trong nhà hàng – khách sạn	3	3	0	45	42	0	3	1.2.1.7 1.2.1.8 1.2.2.2 1.2.3.4 1.2.3.6
4	CSK115100	Marketing NH&DVAU	3	3	0	45	40	0	5	1.2.1.9
5	CSC115180	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	2	0	30	28	0	2	1.2.1.7
6	CSK115080	Giao tiếp trong kinh doanh	2	1	1	45	15	29	1	1.2.3.7 1.2.3.8 1.2.3.9 1.2.3.10
II	Môn học/học phần chuyên môn		51	19	32	1380	280	989	111	
II.1	Môn học/học phần bắt buộc		49	19	30	1320	280	933	107	

1	CSK115090	Anh văn chuyên ngành nhà hàng	3	3	0	45	42	0	3	1.2.2.9
2	CNK115190	Nghiệp vụ Bar	3	1	2	75	15	45	15	1.2.1.5 1.2.1.6 1.2.3.1 1.2.3.3
3	CNC115280	Nghiệp vụ nhà hàng	4	2	2	90	30	48	12	1.2.1.4 1.2.1.5 1.2.1.6 1.2.2.1 1.2.3.1 1.2.3.3 1.2.3.4
4	CNK115200	Nghiệp vụ chế biến món ăn Á	4	2	2	90	30	54	6	1.2.1.5 1.2.3.1 1.2.3.3
5	CNK115140	Nghiệp vụ chế biến món ăn Âu	3	0	3	90	0	84	6	1.2.1.5 1.2.3.1 1.2.3.3
6	CNK115110	Nghiệp vụ chế biến bánh Á	3	1	2	75	15	54	6	1.2.1.5 1.2.3.1 1.2.3.3
7	CNK115120	Nghiệp vụ chế biến bánh Âu	3	1	2	75	15	55	5	1.2.1.5 1.2.3.1 1.2.3.3
8	CNK115130	Thực tập doanh nghiệp nhà hàng	2	0	2	90	0	90	0	1.2.2.1
9	CNC115010	Quản trị hội nghị, tiệc	2	1	1	45	15	22	8	1.2.2.8 1.2.3.2
10	CNC115170	Quản trị nhân sự nhà hàng – khách sạn	2	2	0	30	28	0	2	1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.6 1.2.3.2
11	CNC115220	Kỹ thuật trang trí, cắm hoa	2	1	1	45	15	27	3	1.2.2.1

12	CNC115210	Phương pháp xây dựng thực đơn	2	1	1	45	15	27	3	1.2.2.1
13	CNK115100	Nghiệp vụ chế biến bánh mì	2	0	2	60	0	50	10	1.2.1.5 1.2.2.1
14	CNK115160	Kỹ năng bán hàng trong nhà hàng	2	0	2	60	0	46	14	1.2.2.7
15	CNC115260	Quản trị dự án NH-KS	3	2	1	60	30	26	4	1.2.1.10
16	TNC115040	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5	225	0	225	0	1.2.2.1
17	TNK115010	Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2	1	1	60	15	40	5	1.2.1.10 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.6
18	TNK115020	Tổ chức sự kiện	2	1	1	60	15	40	5	1.2.2.8
II.2	Môn học/học phần tự chọn		2	0	2	60	0	56	4	
		(SV chọn 1 HP trong 3 môn học/học phần sau)								
1	CNK115090	Nghiệp vụ chế biến món ăn nâng cao	2	0	2	60	0	56	4	1.2.1.5 1.2.2.1
2	CNC115230	Kỹ thuật cắt tỉa rau quả và trang trí trái cây	2	0	2	60	0	55	5	1.2.2.1
3	CNC115200	Kỹ năng pha chế biểu diễn	2	0	2	60	0	44	16	1.2.1.5 1.2.2.1
Tổng cộng:			80	42	38	1920	595	1184	141	

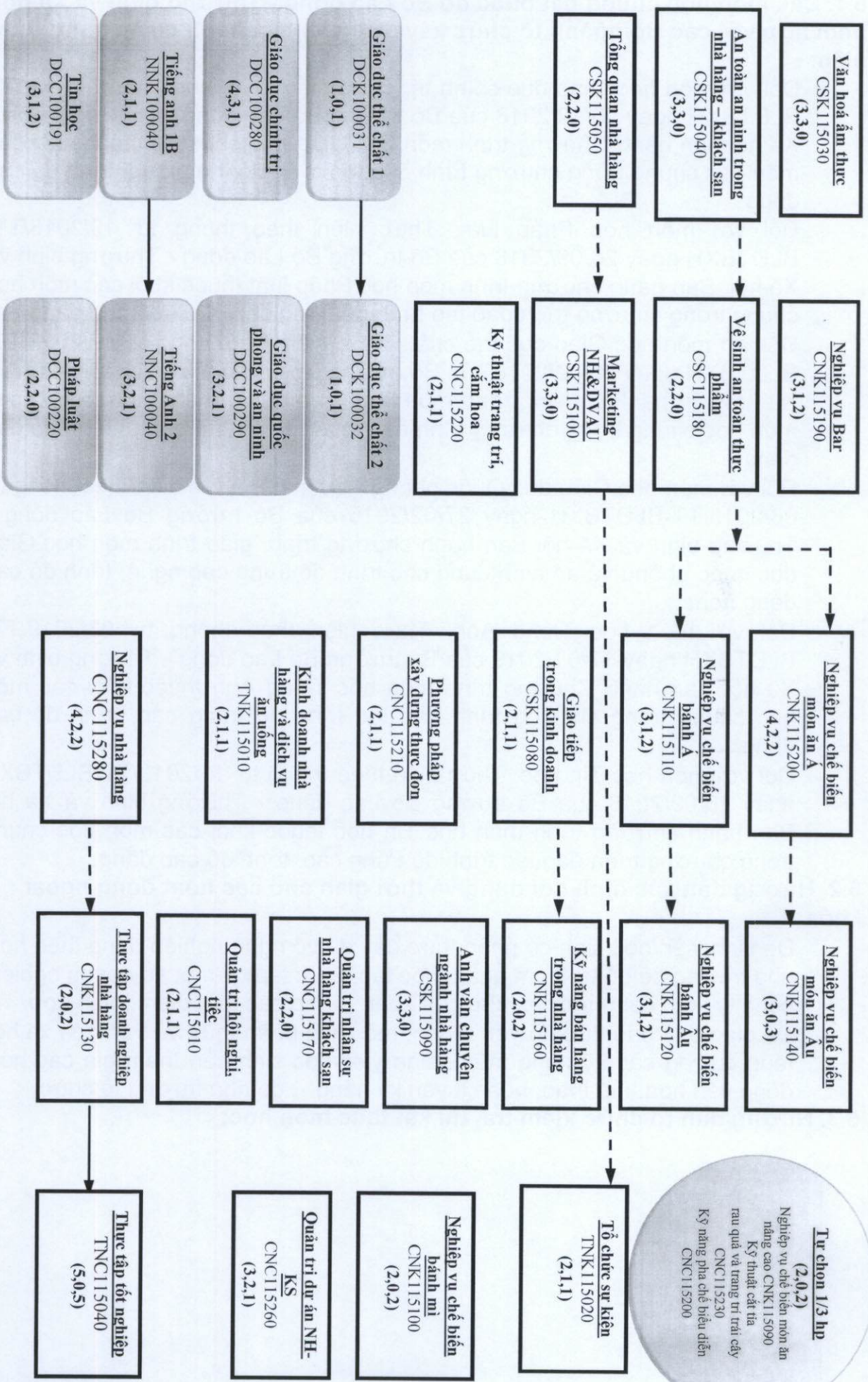
Ghi chú: dữ liệu của cột “Mục tiêu” thể hiện theo thứ tự mục tiêu của chương trình đào tạo mà nội dung môn học/học phần cung cấp, trang bị.

4. SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN:

4.1. Giải thích các ký hiệu:

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
<p>Các môn học chung</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Chính trị</u> DCC100130 (5,4,1)</p> </div>	<p><u>Chính trị</u>: Tên môn học/học phần DCC100130: Mã môn học/học phần (5,4,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần bắt buộc</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Tổng quan nhà hàng</u> CSK115050 (2,2,0)</p> </div>	<p><u>Tổng quan nhà hàng</u>: Tên môn học/học phần CSK105050: Mã môn học/học phần (2,2,0): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần tự chọn</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 10px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Tự chọn 1/3 hp</u> CNC110040 (3,3,0)</p> </div>	<p><u>Tự chọn 1/3 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP CNC110040: Mã môn học/học phần (3,3,0) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
→	Điều kiện tiên quyết
- - - - - →	Môn học trước

4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học/học phần:



5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Giáo dục chính trị: Thực hiện theo thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo thông tư 08/2015/TT-BLĐTBXH ngày 27/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình, giáo trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh dùng cho trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề.
- Đối với môn học Tiếng Anh: Thực hiện theo thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tin học: Thực hiện theo thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

- Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:
- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.
- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận **danh hiệu cử nhân thực hành** (đối với trình độ cao đẳng) theo quy định của trường.

5.5. Các chú ý khác:

Một số thay đổi của chương trình Quản trị nhà hàng khóa 2021 so với chương trình khóa 2020.

- Tổng số tiết ở học kỳ 1 và học kỳ 2 trong sơ đồ (Mục 4.2) đã bao gồm số tín chỉ của học phần giáo dục thể chất và học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh.
- Thêm học phần mới Vệ sinh an toàn thực phẩm và điều kiện môn học trước của học phần này là An ninh an toàn trong nhà hàng khách sạn.
- Học phần Vệ sinh an toàn thực phẩm là điều kiện môn học trước của các học phần: Nghiệp vụ chế biến món ăn Á, Nghiệp vụ chế biến bánh Á.
- Thêm điều kiện môn học trước của học phần Marketing nhà hàng và dịch vụ ăn uống là học phần Tổng quan nhà hàng.
- Chuyển môn Nghiệp vụ chế biến bánh mì thành môn học bắt buộc và chuyển môn Kỹ thuật tĩa rau quả và trang trí trái cây thành môn học tự chọn.
- Đổi tên học phần Nghiệp vụ phục vụ Bàn thành học phần Nghiệp vụ Nhà hàng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27. tháng 4 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Ngọc Cường



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

(Ban hành theo Quyết định số 1.78/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- Tên ngành, nghề đào tạo: **QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN**
- Tên tiếng Anh: **HOTEL MANAGEMENT**
- Mã ngành, nghề: **6810201**
- Hình thức đào tạo: **Chính quy**
- Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương**
- Thời gian đào tạo: **2.5 năm**

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nguồn nhân lực ngành quản trị khách sạn có kỹ năng nghiệp vụ và kiến thức quản trị các bộ phận trong khách sạn; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có khả năng học tập nâng cao trình độ và phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

1.2.1.1. Xác định được các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật và văn hóa xã hội phù hợp với chuyên ngành như: Tin học, Anh văn cơ bản, Anh văn chuyên ngành khách sạn, Cơ sở văn hóa Việt Nam;

1.2.1.2. Xác định được kiến thức khái quát về ngành du lịch, tổng quan về du lịch và khách sạn nhà hàng;

- 1.2.1.3.** Giải thích được các nội dung về Marketing khách sạn, Giao tiếp trong kinh doanh, Tổ chức sự kiện; Kỹ thuật trang trí, cắm hoa; Nghiệp vụ thanh toán.
- 1.2.1.4.** Mô tả được vị trí, vai trò của lĩnh vực khách sạn - nhà hàng trong ngành du lịch và đặc trưng của hoạt động và tác động của khách sạn - nhà hàng về mặt kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường;
- 1.2.1.5.** Xác định được cơ cấu tổ chức, vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong khách sạn; mối quan hệ giữa các bộ phận trong khách sạn và đề xuất được các biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách sạn;
- 1.2.1.6.** Giải thích được được nguyên lý, quy trình quản trị nói chung, quản trị quá trình điều hành khách sạn, quản trị tài chính, quản trị nguồn nhân lực, quản trị cơ sở vật chất và quản trị các bộ phận nghiệp vụ chuyên môn như: Lễ tân, buồng, ẩm thực; Quản trị dự án nhà hàng – khách sạn; Quản trị Resort, Quản trị hội nghị - tiệc;
- 1.2.1.7.** Mô tả được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của khách sạn: nghiệp vụ lễ tân, nghiệp vụ phòng, nghiệp vụ nhà hàng, pha chế thức uống và chế biến món ăn;
- 1.2.1.8.** Mô tả được các quy trình quản lý của các bộ phận lễ tân, phòng, nhà hàng, bếp;
- 1.2.1.9.** Phân biệt được các loại trang thiết bị, dụng cụ chủ yếu tại khách sạn và công dụng của chúng;
- 1.2.1.10.** Xác định được tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khách sạn và cách thức đánh giá chất lượng;
- 1.2.1.11.** Mô tả được quy trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát, kiểm tra và đánh giá kết quả công việc tại các bộ phận của khách sạn;
- 1.2.1.12.** Phân tích được các nguyên tắc bảo đảm an ninh, an toàn, giải thích được lý do phải tuân thủ các quy định về an ninh,

an toàn trong khách sạn để nhận diện được các nguy cơ và biện pháp phòng ngừa;

1.2.1.13. Ứng dụng được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Kỹ năng:

Chương trình sẽ cung cấp cho sinh viên những kỹ năng sau đây:

- 1.2.2.1.** Giao tiếp tốt với khách hàng, phù hợp với yêu cầu phục vụ khách tại tất cả các vị trí của các bộ phận trong khách sạn như: bộ phận lễ tân, bộ phận buồng, nhà hàng hoặc bộ phận yến tiệc, hội nghị - hội thảo;
- 1.2.2.2.** Chăm sóc khách hàng và giải quyết phàn nàn của khách hàng có hiệu quả;
- 1.2.2.3.** Sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị khách sạn;
- 1.2.2.4.** Thực hiện đúng quy trình phục vụ khách hàng tại các vị trí công việc của bộ phận lễ tân, buồng, nhà hàng hoặc khu vực hội nghị, hội thảo theo tiêu chuẩn của khách sạn;
- 1.2.2.5.** Thực hiện đúng quy trình quản lý tại các vị trí công việc của quản lý bộ phận lễ tân, buồng, nhà hàng theo tiêu chuẩn của khách sạn;
- 1.2.2.6.** Quản lý nhân sự, tài sản, công cụ và tài chính tại các bộ phận lễ tân, buồng, nhà hàng theo đúng tiêu chuẩn qui định của khách sạn;
- 1.2.2.7.** Đánh giá năng lực và đào tạo nhân viên đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp;
- 1.2.2.8.** Chủ trì hoặc tham gia xây dựng được một số kế hoạch của các bộ phận như: kế hoạch marketing, kế hoạch nhân sự, kế hoạch mua sắm trang thiết bị, dụng cụ, kế hoạch tổ chức hội nghị, hội thảo hoặc sự kiện;
- 1.2.2.9.** Lập được các loại báo cáo, soạn thảo được văn bản đối nội, hợp đồng thông dụng của khách sạn - nhà hàng;

- 1.2.2.10. Ứng dụng được phần mềm quản trị khách sạn trong công việc hàng ngày;
- 1.2.2.11. Phân tích, đánh giá được kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận lưu trú, ăn uống, hội nghị, hội thảo và phát hiện ra được các nguyên nhân và đề xuất được các giải pháp nhằm nâng cao kết quả hiệu quả kinh doanh;
- 1.2.2.12. Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- 1.2.2.13. Ứng dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- 1.2.3.1. Tổ chức kỷ luật, tác phong chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc;
- 1.2.3.2. Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp;
- 1.2.3.3. Thân thiện, cởi mở, sẵn sàng phục vụ và bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng khách du lịch;
- 1.2.3.4. Hợp tác làm việc nhóm; thiện chí trong tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;
- 1.2.3.5. Bồi dưỡng, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thích ứng với sự phát triển của thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ du lịch;
- 1.2.3.6. Rèn luyện khả năng chịu áp lực cao trong công việc, khả năng thích ứng, linh hoạt trong xử lý tình huống, khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm;
- 1.2.3.7. Trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong quá trình tác nghiệp.

+ Năng lực ngoại ngữ:

- Có chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 350 quốc tế hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức.

- Hoặc: Có chứng chỉ Tiếng Hàn Topik 1 cấp độ 2 do Viện Giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc cấp.
- Hoặc: Có chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ N5;
- Lưu ý: Để được tham dự kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức, sinh viên phải tham gia học và được đánh giá đạt các học phần Anh văn trong chương trình đào tạo.

+ Năng lực sử dụng CNTT:

- Có chứng chỉ Công nghệ thông tin nâng cao do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp ngành Quản trị khách sạn, sinh viên có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Nhân viên làm việc tại khách sạn, cụ thể: Nhân viên buồng phòng, nhân viên lễ tân khách sạn, nhân viên phục vụ, nhân viên pha chế tại quầy bar khách sạn, nhân viên bếp.
- Nhân viên tại các resort hoặc các khu vui chơi giải trí.
- Nhân viên kinh doanh, tiếp thị tại khách sạn và các cơ sở lưu trú du lịch.
- Quản lý lễ tân, buồng trong khách sạn, quản lý nhà hàng trong khách sạn.

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- ✓ Số lượng môn học/học phần: 33 (bao gồm 30 học phần bắt buộc và 03 học phần tự chọn)
- ✓ Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 77 tín chỉ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chung: 14 tín chỉ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chuyên môn: 63 tín chỉ
- ✓ Khối lượng lý thuyết: 42 tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 35 tín chỉ
- ✓ Thời gian đào tạo: 2,5 năm

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			(tín chỉ)			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH					
A	Các môn học/học phần chung		14	9	5	300	119	166	15	
1	DCC100280	Giáo dục chính trị	4	3	1	75	41	29	5	1.2.1.12

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			(tín chỉ)			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH					
2	DCC100220	Pháp luật	2	2	0	30	18	10	2	1.2.1.12
3	DCC100191	Tin học	3	1	2	75	15	58	2	1.2.2.10
4	NNK100040	Tiếng Anh 1B	2	1	1	45	15	28	2	1.2.2.9
5	NNC100040	Tiếng Anh 2	3	2	1	75	30	41	4	1.2.2.9
Các môn Giáo dục thể chất, QP&AN (Không tính số tín chỉ)										
6	DCK100031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	30	4	24	2	1.2.1.12
7	DCK100032	Giáo dục thể chất 2	1	0	1	30	1	27	2	1.2.1.12
8	DCC100290	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	2	1	75	36	35	4	1.2.1.12
B	Các môn học/học phần chuyên môn ngành, nghề		63	33	30	1530	469	953	108	
I	Môn học/học phần cơ sở		15	13	2	255	179	58	18	
1	CSC115040	Tổng quan khách sạn	2	2	0	30	26	0	4	1.2.1.2
2	CSC105031	Cơ sở văn hoá VN	3	3	0	45	41	0	4	1.2.1.1
3	CSK115040	An toàn an ninh trong nhà hàng – khách sạn	3	3	0	45	42	0	3	1.2.1.12 1.2.2.3 1.2.3.2 1.2.3.7
4	CSC115060	Marketing khách sạn	3	3	0	45	40	0	5	1.2.1.3
5	CSK115080	Giao tiếp trong kinh doanh	2	1	1	45	15	29	1	1.2.1.3 1.2.2.1 1.2.2.2
6	CSK419031	Tâm lý khách du lịch	2	1	1	45	15	29	1	1.2.2.1 1.2.2.2
II	Môn học/học phần chuyên môn		48	20	28	1275	290	895	90	
II.1	Môn học/học phần bắt buộc		46	19	27	1230	275	867	88	
1	CNC115250	Anh văn chuyên ngành khách sạn	3	3	0	45	43	0	2	1.2.1.1
2	CNK115190	Nghiệp vụ bar	3	1	2	75	15	45	15	1.2.1.7
3	CNC115110	Nghiệp vụ thanh toán	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.3
4	CNC115120	Nghiệp vụ lễ tân	4	0	4	120	0	116	4	1.2.1.7 1.2.2.4

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			(tín chỉ)			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH					
5	CNC115130	Nghiệp vụ buồng phòng	4	0	4	120	0	100	20	1.2.1.7 1.2.2.4
6	CNC115140	Nghiệp vụ chế biến món ăn	4	0	4	120	0	110	10	1.2.1.7
7	CNC115280	Nghiệp vụ nhà hàng	4	2	2	90	30	48	12	1.2.1.7 1.2.1.9
8	CNC115150	Thực tập doanh nghiệp khách sạn	2	0	2	90	0	90	0	1.2.1.5 1.2.3.1 1.2.3.2 1.2.3.4 1.2.3.5 1.2.3.6
9	CNC115160	Quản trị kinh doanh khách sạn	2	2	0	30	28	0	2	1.2.1.4 1.2.1.5 1.2.2.6 1.2.2.10
10	CNC115170	Quản trị nhân sự NH KS	2	2	0	30	28	0	2	1.2.1.6 1.2.1.8 1.2.2.7
11	CNC115180	Quản trị buồng phòng KS	2	2	0	30	28	0	2	1.2.1.6 1.2.1.8 1.2.2.5
12	CNC115190	Quản trị lễ tân	2	2	0	30	28	0	2	1.2.1.1 1.2.1.8 1.2.2.5
13	CNC115260	Quản trị dự án NH- KS	3	2	1	60	30	26	4	1.2.1.6 1.2.1.11 1.2.1.10
14	TNC115030	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5	225	0	225	0	1.2.1.5 1.2.3.1 1.2.3.2 1.2.3.4 1.2.3.5 1.2.3.6
15	TNC115010	Quản trị resort	2	1	1	60	15	39	6	1.2.1.6 1.2.1.10

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			(tín chỉ)			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH					
16	TNK115020	Tổ chức sự kiện	2	1	1	60	15	40	5	1.2.1.3 1.2.2.9 1.2.2.11
II.2	Môn học/học phần tự chọn		2	1	1	45	15	28	2	
		(SV chọn 1 HP trong 3 môn học/học phần sau)								
1	CNC115240	Anh văn giao tiếp trong khách sạn	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.1 1.2.2.1 1.2.2.5
2	CNC115010	Quản trị hội nghị, tiệc	2	1	1	45	15	22	8	1.2.1.6 1.2.2.4 1.2.1.10 1.2.2.8
3	CNC115220	Kỹ thuật trang trí, cắm hoa	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.3
Tổng cộng:			77	42	35	1830	588	1119	123	

4. SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN:

4.1. Giải thích các ký hiệu:

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
<p>Các môn học chung</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 10px; padding: 5px; display: inline-block;"> <p><u>Chính trị</u> DCC100130 (5,4,1)</p> </div>	<p><u>Chính trị</u>: Tên môn học/học phần</p> <p>DCC100130: Mã môn học/học phần</p> <p>(5,4,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT, TH)</p>

<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần bắt buộc</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Nghiệp vụ buồng phòng</u> CNC115130 (4,0,4)</p> </div>	<p><u>Nghiệp vụ buồng phòng</u>: Tên môn học/học phần</p> <p>CNC115130: Mã môn học/học phần</p> <p>(4,0,4): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần tự chọn</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 10px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Tự chọn 1/3 hp</u> CNC110040 (3,3,0)</p> </div>	<p><u>Tự chọn 1/3 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP</p> <p>CNC110040: Mã môn học/học phần</p> <p>(3,3,0) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p style="text-align: center;">→</p>	<p>Điều kiện tiên quyết</p>
<p style="text-align: center;">- - - - - →</p>	<p>Môn học trước</p>

4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học/học phần:

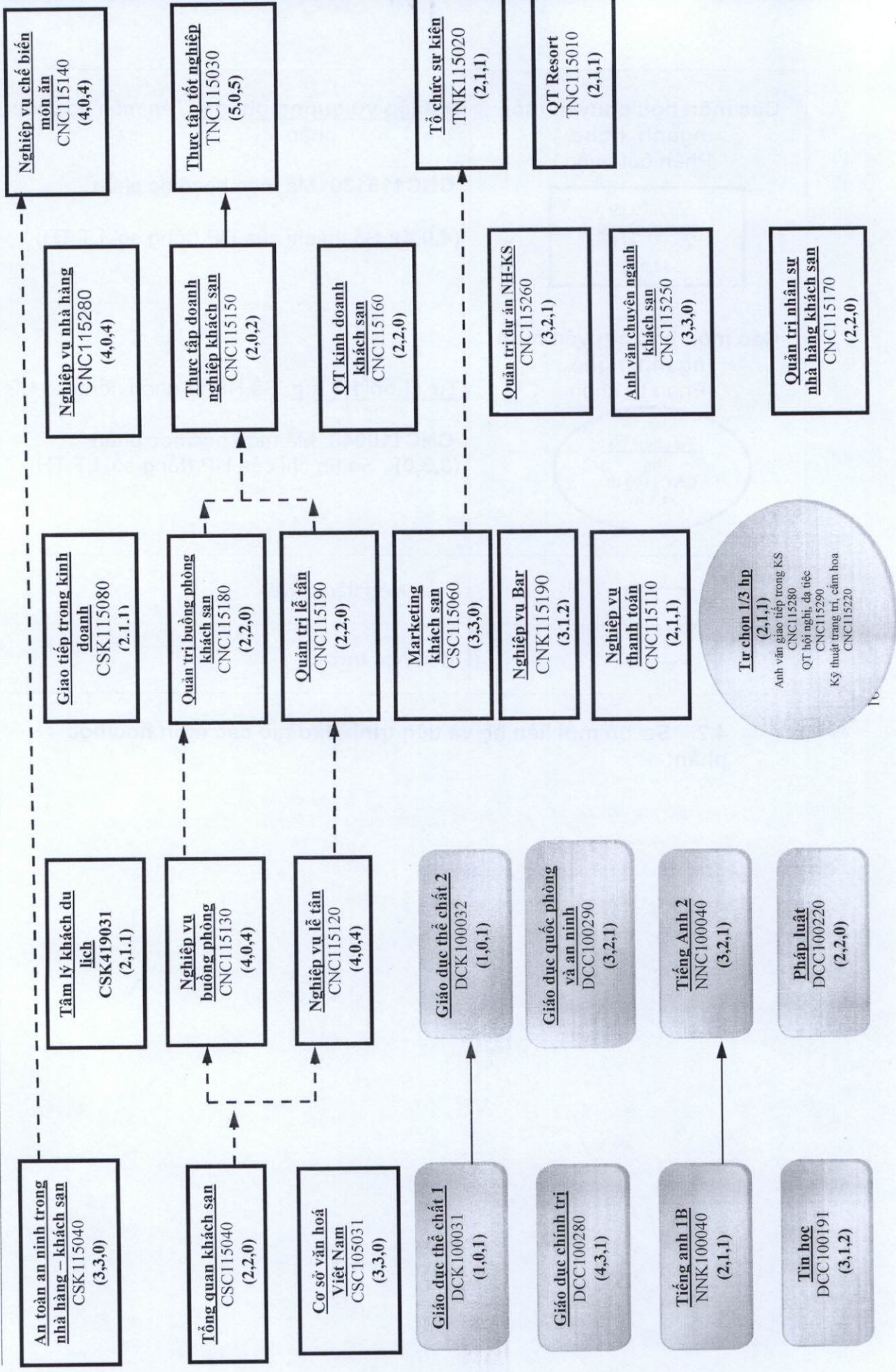
HỌC KỲ I
Số tín chỉ: 18 TC; 13 TCLT,
05 TCTH

HỌC KỲ II
Số tín chỉ: 19 TC; 7 TCLT, 12 TCTH

HỌC KỲ III
Số tín chỉ: 16 TC; 11 TCLT, 05 TCTH

HỌC KỲ IV
Số tín chỉ: 16 TC; 09 TCLT, 07 TCTH

HỌC KỲ V
Số tín chỉ: 13 TC; 02
TCLT, 11 TCTH



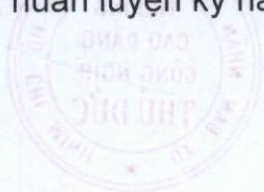
5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Giáo dục chính trị: Thực hiện theo thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo thông tư 08/2015/TT-BLĐTBXH ngày 27/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình, giáo trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh dùng cho trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề.
- Đối với môn học Tiếng Anh: Thực hiện theo thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tin học: Thực hiện theo thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.



5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần dự thi kết thúc môn học/học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.
- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận **danh hiệu cử nhân thực hành** (đối với trình độ cao đẳng) theo quy định của trường.

5.5. Các chú ý khác (nếu có):

- Tổng số tiết ở học kỳ 1 và học kỳ 2 trong sơ đồ (Mục 4.2) đã bao gồm số tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất và học phần Giáo dục quốc phòng an ninh.
- Thêm học phần Tâm lý khách du lịch.
- Học phần Thực tập doanh nghiệp Khách sạn bỏ điều kiện môn học trước Nghiệp vụ thanh toán. Thêm điều kiện môn học trước là Quản trị Lễ Tân và Quản trị buồng phòng khách sạn.
- Thêm điều kiện môn học trước của học phần Nghiệp vụ Lễ Tân và Nghiệp vụ buồng phòng là học phần Tổng quan khách sạn.
- Đổi tên học phần Nghiệp vụ phục vụ Bàn thành học phần Nghiệp vụ nhà hàng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



12

Phạm Ngọc Cường



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

(Ban hành theo Quyết định số 178/QĐ-CNTP.ĐT ngày 27 tháng 9... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- Tên ngành, nghề đào tạo: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Tên tiếng Anh: Travel
- Mã ngành, nghề: 6810101
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THPT
- Thời gian đào tạo: 2,5 năm

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1. Mục tiêu chung:

Được đào tạo tốt về phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức và kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của ngành nghề; làm việc trong các doanh nghiệp dịch vụ du lịch và lữ hành cũng như các lĩnh vực liên quan. Được trang bị các công cụ, máy móc thiết bị như: thiết bị văn phòng, phương tiện liên lạc, tài liệu chuyên môn.

Sau khi tốt nghiệp sẽ trực tiếp thực hiện, quản lý và điều phối các hoạt động du lịch lữ hành như: thiết kế chương trình du lịch; tổ chức xúc tiến và bán sản phẩm du lịch; điều hành tổ chức và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình du lịch, chăm sóc khách hàng để duy trì thị phần, thiết lập và duy trì tốt các mối quan hệ với đối tác; đảm bảo an toàn, an ninh cho khách hàng theo quy định; quản lý, giám sát nhân sự và đánh giá kết quả công việc một cách chặt chẽ nhằm đạt hiệu



quả kinh doanh cao. Có nghiệp vụ và ngoại ngữ; có sức khỏe, ngoại hình phù hợp; có khả năng giao tiếp ứng xử. Ngoài ra, có năng lực chỉ đạo, điều hành, giám sát các công việc nêu trên.

Có khả năng tiếp tục học tập để nâng cao trình độ và phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, học sinh sinh viên có thể:

- 1.2.1.1.** Xác định được các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật và văn hóa xã hội phù hợp với chuyên ngành như: Luật du lịch, Luật di sản văn hóa, Luật bảo vệ môi trường, Pháp luật trong kinh doanh...;
- 1.2.1.2.** Trình bày được những kiến thức tổng quan về du lịch, cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí; nghiệp vụ lễ tân, thanh toán trong du lịch;
- 1.2.1.3.** Trình bày được những kiến thức về lịch sử, văn hóa, địa lý, tuyến điểm du lịch trong hoạt động kinh doanh lữ hành;
- 1.2.1.4.** Trình bày được những nguyên tắc quản trị quá trình điều hành và tổ chức thực hiện chương trình du lịch, quản trị tài chính, quản trị nguồn nhân lực, quản trị cơ sở vật chất;
- 1.2.1.5.** Mô tả được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong công ty kinh doanh dịch vụ lữ hành; mối quan hệ giữa các bộ phận trong công ty kinh doanh dịch vụ lữ hành;
- 1.2.1.6.** Xác định được quy trình và nội dung làm việc tại văn phòng của cơ sở kinh doanh dịch vụ lữ hành;
- 1.2.1.7.** Trình bày được qui trình lập, lưu trữ, quản lý hồ sơ khách hàng và các nhà cung ứng dịch vụ;
- 1.2.1.8.** Mô tả được quy trình xây dựng chương trình du lịch;
- 1.2.1.9.** Xác định được quy trình và các phương thức tổ chức bán sản phẩm phù hợp với thị trường mục tiêu;

- 1.2.1.10.** Trình bày được các bước trong quá trình điều hành, thực hiện chương trình du lịch;
- 1.2.1.11.** Trình bày được những quy định về thủ tục xuất nhập cảnh;
- 1.2.1.12.** Xác định được vai trò và tầm quan trọng của việc đào tạo nhân viên đáp ứng tiêu chuẩn nghề nghiệp;
- 1.2.1.13.** Xác định được vai trò và tầm quan trọng của việc nắm bắt tâm lý và các hoạt động giao tiếp với khách hàng đáp ứng cho yêu cầu nghề nghiệp;
- 1.2.1.14.** Mô tả được cách thức lập kế hoạch, quản lý và tổ chức các cuộc họp;
- 1.2.1.15.** Trình bày được các bước trong quá trình tổ chức và điều hành các sự kiện liên quan đến hoạt động nghề nghiệp;
- 1.2.1.16.** Trình bày được quy trình và nguyên tắc quản lý tình huống khẩn cấp trong hoạt động kinh doanh lữ hành;
- 1.2.1.17.** Giải thích được vai trò của việc xây dựng và duy trì mối quan hệ với đối tác tại điểm đến, với các nhà cung cấp dịch vụ cho chương trình du lịch;
- 1.2.1.18.** Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, y tế, tin học, ngoại ngữ theo quy định;
- 1.2.1.19.** Trình bày được các kiến thức cơ bản và quy trình nghiệp vụ trong hoạt động hướng dẫn du lịch;
- 1.2.1.20.** Mô tả được các quy trình hoạt động kinh doanh tại các phòng ban trong doanh nghiệp lữ hành;
- 1.2.1.21.** Trình bày được nguyên lý, quy trình quản trị nói chung, quản trị các tổ chức, các nguyên tắc quản trị học, các quyết định quản trị, hệ thống các chức năng tổ chức trong quản trị.

1.2.2. Kỹ năng:

Chương trình sẽ cung cấp cho học sinh sinh viên những kỹ năng sau đây:

- 1.2.2.1.** Chứng minh sự tác động và các điều kiện phát triển của du lịch;

- 1.2.2.2.** Vận dụng các chiến lược marketing để sử dụng các công cụ cơ bản nhằm xúc tiến quảng bá sản phẩm du lịch;
- 1.2.2.3.** Tổ chức khảo sát, điều hành và thiết kế được chương trình du lịch cơ bản, phức tạp;
- 1.2.2.4.** Xây dựng được chương trình du lịch phù hợp với nhu cầu của khách;
- 1.2.2.5.** Tổ chức quảng cáo và bán chương trình du lịch một cách hiệu quả;
- 1.2.2.6.** Tổ chức quản lý và điều hành thực hiện chương trình du lịch theo đúng quy trình;
- 1.2.2.7.** Lập, lưu trữ, quản lý hồ sơ của khách hàng và các nhà cung ứng dịch vụ;
- 1.2.2.8.** Tuân thủ và thực hiện theo quy trình làm việc tại văn phòng lữ hành;
- 1.2.2.9.** Điều hành tổ chức chăm sóc khách hàng và giải quyết phàn nàn của khách hàng hiệu quả;
- 1.2.2.10.** Giám sát, thiết lập và duy trì các mối quan hệ với các nhà cung ứng dịch vụ;
- 1.2.2.11.** Cập nhật những kiến thức, thông tin mới về các tuyến, điểm du lịch;
- 1.2.2.12.** Giao tiếp được với khách du lịch, đối tác cung ứng dịch vụ và đồng nghiệp tại bộ phận lữ hành;
- 1.2.2.13.** Tổ chức được các sự kiện liên quan đến công tác của hoạt động kinh doanh lữ hành;
- 1.2.2.14.** Quản lý và sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị tại bộ phận lữ hành;
- 1.2.2.15.** Giám sát và thực hiện được thao tác nghiệp vụ thanh toán, các giao dịch với các nhà cung ứng dịch vụ và khách hàng;
- 1.2.2.16.** Ứng dụng công nghệ thông tin vào việc sử dụng các phần mềm đặt giữ chỗ trong kinh doanh dịch vụ lữ hành;
- 1.2.2.17.** Soạn thảo và hoàn thiện các loại hợp đồng du lịch theo yêu cầu của khách hàng;

- 1.2.2.18. Vận dụng những quy định của pháp luật nhằm ứng dụng vào các hoạt động tổ chức, kinh doanh du lịch;
- 1.2.2.19. Ứng dụng được kiến thức về tâm lý, lịch sử, văn hóa, địa lý, tuyến điểm du lịch trong hoạt động tổ chức và kinh doanh lữ hành;
- 1.2.2.20. Áp dụng và thực hiện việc tổ chức các chương trình du lịch thực tế cho khách hàng;
- 1.2.2.21. Vận hành hoạt động tổ chức, kinh doanh lữ hành tại doanh nghiệp.
- 1.2.2.22. Vận dụng các kiến thức tổng hợp được lĩnh hội tại doanh nghiệp vào các công việc thực tế được phân công;
- 1.2.2.23. Ứng dụng các quy trình nghiệp vụ đón tiếp và phục vụ khách hàng tại doanh nghiệp;

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- 1.2.3.1. Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp;
- 1.2.3.2. Yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc;
- 1.2.3.3. Chấp nhận áp lực công việc, thích nghi với môi trường làm việc thường xuyên có sự thay đổi;
- 1.2.3.4. Hiếu và tôn trọng khách hàng, quan tâm chăm sóc và thuyết phục được khách hàng;
- 1.2.3.5. Hợp tác với đồng nghiệp và đối tác;
- 1.2.3.6. Trung thực, chủ động khắc phục khó khăn trong công việc;
- 1.2.3.7. Linh hoạt trong xử lý tình huống;
- 1.2.3.8. Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;
- 1.2.3.9. Tuân thủ các quy định về pháp luật trong kinh doanh du lịch, kinh doanh lữ hành;
- 1.2.3.10. Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.
- 1.2.3.11. Tự hào, giữ gìn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa, lịch sử dân tộc.

+ Năng lực ngoại ngữ:

- Có chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 350 quốc tế hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao Đẳng Công Nghệ Thủ Đức tổ chức.
- Hoặc: Có chứng chỉ Tiếng Hàn Topik 1 cấp độ 2 do Viện Giáo dục quốc gia Hàn Quốc cấp.
- Hoặc: Có chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ N5;
- Lưu ý: Để được tham dự kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao Đẳng Công Nghệ Thủ Đức tổ chức, sinh viên phải tham gia học và được đánh giá đạt các học phần Anh văn trong chương trình đào tạo.

+ Năng lực sử dụng CNTT: Có chứng chỉ Công nghệ thông tin nâng cao do Trường Cao Đẳng Công Nghệ Thủ Đức cấp hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: Sau khi tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, sinh viên có khả năng làm việc ở các vị trí sau:

- Thiết kế chương trình du lịch;
- Marketing và truyền thông;
- Kinh doanh và chăm sóc khách hàng;
- Điều hành thiết kế chương trình du lịch;
- Điều hành tổ chức chương trình du lịch;
- Điều hành tổ chức kinh doanh lữ hành.
- Hướng dẫn viên du lịch tại các doanh nghiệp lữ hành;
- Thuyết minh viên tại các điểm du lịch;
- Khởi nghiệp kinh doanh các hoạt động dịch vụ du lịch và lữ hành;

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- ✓ Số lượng môn học/học phần: 36 (bao gồm 33 học phần bắt buộc và 03 học phần tự chọn)
- ✓ Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 80 tín chỉ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chung: 14 tín chỉ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chuyên môn: 66 tín chỉ
- ✓ Khối lượng lý thuyết: 40 tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 40 tín chỉ

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)			Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	
A	Các học phần chung		14	9	5	315	135	180	
1	DCC100280	Giáo dục chính trị	4	3	1	75	45	30	1.2.1.1
2	DCC100220	Pháp luật	2	2	0	30	30	0	1.2.1.1
3	DCC100191	Tin học	3	1	2	75	15	60	1.2.1.18 1.2.2.15
4	NNK100040	Tiếng Anh 1B	2	1	1	60	15	45	1.2.1.18
5	NNC100040	Tiếng Anh 2	3	2	1	75	30	45	1.2.1.18
Các môn Giáo dục thể chất, QP&AN (Không tính số tín chỉ)									
6	DCK100031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	30	0	30	1.2.1.18
7	DCK100032	Giáo dục thể chất 2	1	0	1	30	0	30	1.2.1.18
8	DCC100290	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	2	1	75	30	45	1.2.1.18
B	Các học phần chuyên môn ngành, nghề		66	31	35	1635	465	1170	
I	Học phần cơ sở		24	12	12	540	180	360	
1	CSK415010	Tổng quan du lịch	2	2	0	30	30	0	1.2.1.2 1.2.2.1 1.2.3.8
2	CSK415030	Marketing du lịch	2	1	1	45	15	30	1.2.1.9 1.2.2.2 1.2.2.5

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)			Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	
									1.2.3.5
3	CSK419031	Tâm lý khách du lịch	2	1	1	45	15	30	1.2.1.13 1.2.2.19 1.2.3.4
4	CSC105043	Luật du lịch và thủ tục xuất nhập cảnh	2	1	1	45	15	30	1.2.1.11 1.2.2.18 1.2.3.9
5	CSK115010	Văn hóa Việt Nam	3	1	2	75	15	60	1.2.1.3 1.2.2.19 1.2.3.11
6	CSC115010	Địa lý và tổng quan kinh tế xã hội Việt Nam	3	1	2	75	15	60	1.2.1.3 1.2.2.19 1.2.3.11
7	CSK415040	Lịch sử Việt Nam	2	1	1	45	15	30	1.2.1.3 1.2.2.19 1.2.3.11
8	CSC115030	Lịch sử văn minh thế giới	2	1	1	45	15	30	1.2.1.3 1.2.2.19 1.2.3.11
9	CSK115020	Nghiệp vụ văn phòng trong du lịch	2	1	1	45	15	30	1.2.1.6 1.2.1.7 1.2.2.7 1.2.2.8 1.2.3.2
10	CSC115070	Quản trị học	2	1	1	45	15	30	1.2.1.21
11	CSK115040	Y tế du lịch	2	1	1	45	15	30	1.2.1.16 1.2.1.18 1.2.2.20 1.2.3.3 1.2.3.7
II	Học phần chuyên môn		42	29	23	1095	285	810	
II.1	Học phần bắt buộc		40	18	22	1050	270	780	

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)			Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	
1	CNK115010	Kỹ năng hoạt náo và tổ chức sự kiện	2	0	2	60	0	60	1.2.1.15 1.2.2.13 1.2.3.5 1.2.3.10
2	CNK115171	Tuyển điểm du lịch 1	4	2	2	90	30	60	1.2.1.3 1.2.2.11 1.2.2.19 1.2.3.11
3	CNK115172	Tuyển điểm du lịch 2	4	2	2	90	30	60	1.2.1.3 1.2.2.11 1.2.2.19 1.2.3.11
4	CNK115031	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch 1	3	1	2	75	15	60	1.2.1.19 1.2.2.20 1.2.3.1 1.2.3.11
5	CNK115032	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch 2	2	0	2	60	0	60	1.2.1.19 1.2.2.20 1.2.3.7 1.2.3.11
6	CNC115271	Anh văn chuyên ngành lễ hành 1	4	4	0	60	60	0	1.2.1.18 1.2.2.19 1.2.3.11
7	CNC115272	Anh văn chuyên ngành lễ hành 2	4	4	0	60	60	0	1.2.1.18 1.2.2.19 1.2.3.11
8	CNC115020	Hệ thống cung ứng dịch vụ trong du lịch	2	1	1	45	15	30	1.2.1.17 1.2.2.10 1.2.3.4 1.2.3.5
9	CNK115180	Thiết kế và điều hành chương trình du lịch	2	1	1	45	15	30	1.2.1.8 1.2.1.10 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.6

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)			Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	
									1.2.2.9 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4 1.2.3.5
10	CNC105120	Phương pháp đàm phán và ký kết hợp đồng lữ hành	2	1	1	45	15	30	1.2.1.14 1.2.2.17 1.2.3.4
11	CNC115050	Nghiệp vụ đặt chỗ và bán vé chương trình du lịch	2	1	1	45	15	30	1.2.1.6 1.2.2.7 1.2.2.16 1.2.3.6
12	CNK115050	Thực tập doanh nghiệp dịch vụ du lịch lữ hành	2	0	2	90	0	90	1.2.1.5 1.2.2.19 1.2.3.2
13	CNC105101	Quản trị kinh doanh lữ hành	2	1	1	60	15	45	1.2.1.4 1.2.2.21 1.2.3.9
14	TNC105010	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5	225	0	225	1.2.1.20 1.2.2.19 1.2.2.20 1.2.3.6 1.2.3.10 1.2.3.11
II.2	Học phần tự chọn		2	1	1	45	15	30	
		(HSSV chọn 01 HP trong 03 môn học/học phần sau)							
1	CNC115070	Giao tiếp ứng xử trong du lịch	2	1	1	45	15	30	1.2.1.13 1.2.2.12 1.2.3.8
2	CNC115080	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	1	1	45	15	30	1.2.1.2 1.2.2.15 1.2.3.6

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)			Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	
3	CNK115020	Nghệ vụ lễ tân	2	1	1	45	15	30	1.2.1.2 1.2.2.23 1.2.3.8
Tổng cộng:			80	40	40	1950	600	1350	

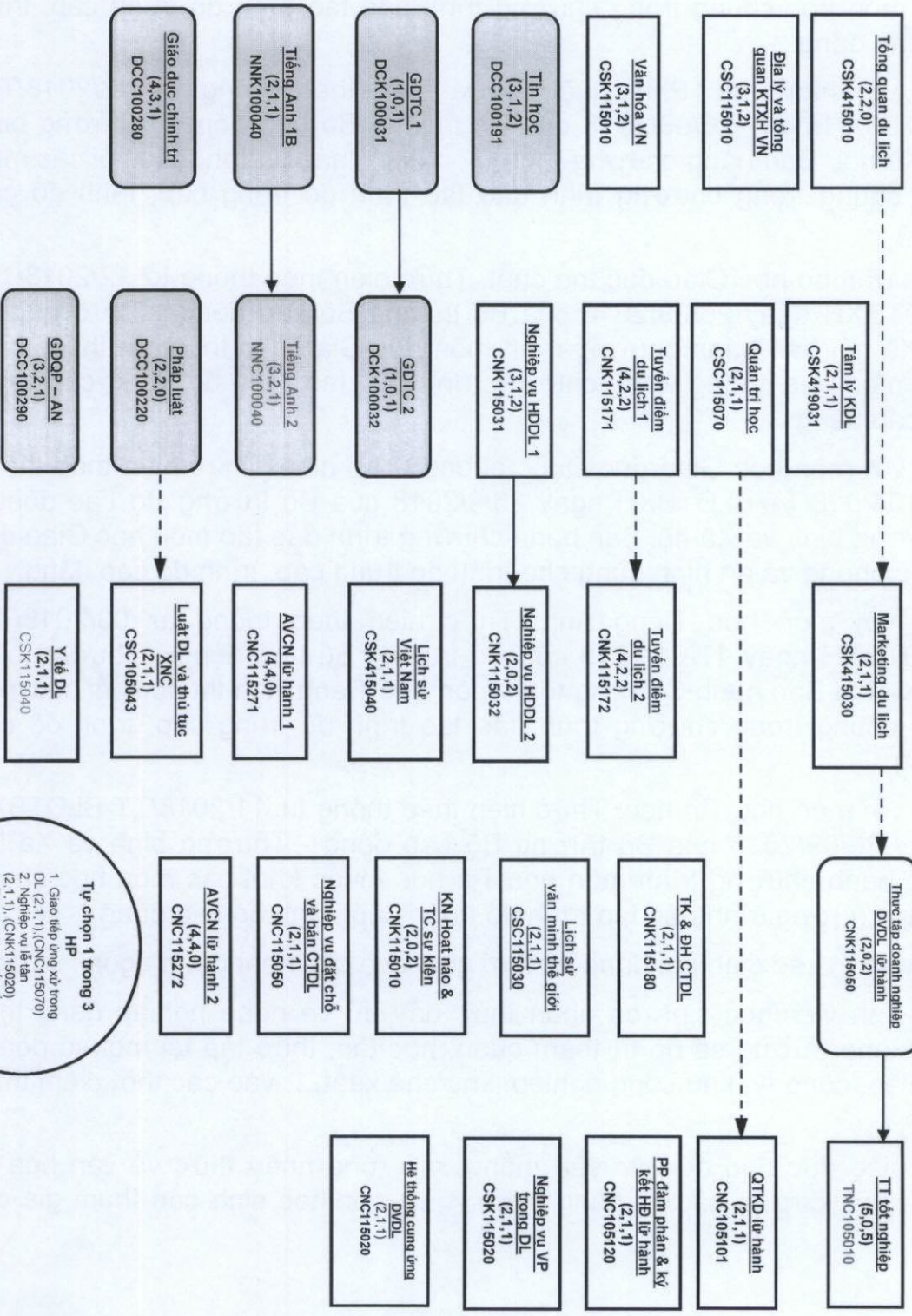
Ghi chú: dữ liệu của cột “Mục tiêu” thể hiện theo thứ tự mục tiêu của chương trình đào tạo mà nội dung môn học/học phần cung cấp, trang bị.

4. SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN:

4.1. Giải thích các ký hiệu:

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
<p>Các môn học chung</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 15px; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Chính trị</u> DCC100130 (5,4,1)</p> </div>	<p><u>Chính trị</u>: Tên môn học/học phần</p> <p>DCC100130: Mã môn học/học phần</p> <p>(5,4,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần bắt buộc</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>TK & ĐH CTDL</u> CNK115180 (2,1,1)</p> </div>	<p><u>Thiết kế và điều hành chương trình du lịch</u>: Tên môn học/học phần</p> <p>CNK115180: Mã môn học/học phần</p> <p>(2,1,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần tự chọn</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 10px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Tự chọn 1/3 hp</u> CNC110040 (3,3,0)</p> </div>	<p><u>Tự chọn 1/3 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP</p> <p>CNC110040: Mã môn học/học phần</p> <p>(3,3,0) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>—————→</p>	Điều kiện tiên quyết
<p>-----→</p>	Môn học trước

4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học/học phần:



- Tự chọn 1 trong 3**
- HP**
1. Giao tiếp ứng xử trong DL (2,1,1)/(CNC115070)
 2. Nghiệp vụ lễ tân (2,1,1), (CNK115020)
 3. Thành thạo quốc tế trong DL (2,1,1), (CNC115080)

5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Giáo dục chính trị: Thực hiện theo thông tư 24/2018/TT-BLĐTĐ ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo thông tư 13/2018/TT-BLĐTĐ ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTĐ ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo thông tư 10/2018/TT-BLĐTĐ ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình đào tạo môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh dùng cho trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tiếng Anh: Thực hiện theo thông tư 03/2019/TT-BLĐTĐ ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tin học: Thực hiện theo thông tư 11/2018/TT-BLĐTĐ ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các

hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.
- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận **danh hiệu cử nhân thực hành** (đối với trình độ cao đẳng) theo quy định của trường.

5.5. Các chú ý khác:

- Trong chương trình đào tạo, Sinh viên bắt buộc tham dự các chương trình thực hành thực tế sau:

Stt	Tuyến điểm	Thời điểm tổ chức	Nội dung
01	Hội trại nhập môn TP.HCM	Học kỳ I	Tổng quan du lịch
02	TP. HCM – Vũng Tàu (2 ngày - 1 đêm)	Học kỳ III	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch 2
03	TP. HCM - Tiền Giang - Cần Thơ (2 ngày - 1 đêm)	Học kỳ IV	Thực tập doanh nghiệp
04	TP. HCM – Nha Trang – Đà Lạt (5 ngày - 4 đêm)	Học kỳ V	Thực tập tốt nghiệp

- Thay đổi 02 học phần sẽ tổ chức đi tour so với Khóa 2020.
- Học phần thực tập doanh nghiệp thêm điều kiện môn học trước là Marketing du lịch.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 9... năm 2021



Phạm Ngọc Tường